

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 1223/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05/4/2024

V/v Tranh chấp ly hôn

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Nguyệt

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng

2. Bà Nguyễn Thị Lượm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2024/HNGĐST ngày 09 tháng 01 năm 2024, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1115/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974

Thường trú: Số 30 đường Phú Châu, khu phố 4, phường Tam Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 163/26/4 khu phố Bình Đường 3, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. (có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976

Thường trú: Số C đường P, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số D đường P, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Q tự nguyện kết hôn vào năm 1998 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T (nay thành phố T), thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống ông bà có nhiều mâu thuẫn, khác biệt không hòa hợp được,

thường xuyên xảy ra tranh cãi mâu thuẫn càng ngày càng trầm trọng, không còn tôn trọng yêu thương nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Q.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Quỳnh T1, sinh ngày 27/7/2000 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 06/10/2005 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai và tại các buổi hòa giải bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà xác nhận thời gian kết hôn đúng như ông T trình bày. Theo bà cuộc sống chung hạnh phúc bình thường, tuy nhiên vợ chồng đôi lúc cũng có mâu thuẫn, hiện nay ông bà đã sống ly thân nhưng bà xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, bà không đồng ý ly hôn và bà mong muốn đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Quỳnh T1, sinh ngày 27/7/2000 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 06/10/2005 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị Q có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp ly hôn” nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị Q có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Q tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 122, do Ủy ban nhân dân phường T, quận T (nay là thành phố T) cấp ngày 17/12/1998, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Về yêu cầu xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại tòa, cả ông T và bà Q thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và hiện đã ly thân, ông T cho rằng nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Bà Q xác định vợ chồng có mâu thuẫn do không có tiếng nói chung, tuy nhiên bà xác định vẫn còn tình cảm, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng lo cho con. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng là có và hiện nay các bên vẫn còn mâu thuẫn, chứng tỏ ông bà không có khả năng giải quyết những mâu thuẫn phát sinh trong thực tế cuộc sống vợ chồng dẫn đến vợ chồng ly thân. Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Xét thấy ông bà đang sống ly thân, mâu thuẫn giữa các bên là không thể giải quyết, sự tin tưởng lẫn nhau trong cuộc sống vợ chồng cũng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không mang lại hạnh phúc, ông T cương quyết không đoàn tụ với bà Q vì tình cảm không còn, vì vậy căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên chấp nhận yêu cầu của ông T về việc xin ly hôn với bà Q.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Q xác định có 02 con chung tên Nguyễn Thị Quỳnh T1, sinh ngày 27/7/2000 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 06/10/2005 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, đúng quy định.

Về án phí: Ông T phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 21; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Khoản 2 Điều 269; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Q.

1.2 Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Quỳnh T1, sinh ngày 27/7/2000 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 06/10/2005 (đã trưởng thành).

1.3 Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Đương sự xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000360 ngày 05/01/2024. Ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm. Bà Q không phải chịu án phí.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án ND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ánh Nguyệt

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc 09 giờ 30 phút, ngày 05 tháng 4 năm 2024, tại phòng nghị án Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

1. Bà Trần Thị Ánh N1 – Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
2. Ông Huỳnh Tiến D – Hội thẩm nhân dân
3. Bà Nguyễn Thị L – Hội thẩm nhân dân

Tiến hành nghị án đối với vụ án lao động thụ lý số 71/2024/HNST ngày 09 tháng 01 năm 2024, về việc “Tranh chấp ly hôn” giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974

Địa chỉ: số A khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976

Địa chỉ: số C đường P, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ Khoản 2 Điều 21; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Khoản 2 Điều 269; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Q.

1.2 Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Quỳnh T1, sinh ngày 27/7/2000 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 06/10/2005 (đã trưởng thành).

1.3 Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Đang sự xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số: 0000360 ngày 05/01/2024. Ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm. Bà Q không phải chịu án phí.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Kết quả biểu quyết: 3/3, tỷ lệ đạt 100%.

Tổng kết quả biểu quyết thống nhất toàn bộ nội dung giải quyết vụ án: 3/3

Biên bản nghị án kết thúc vào lúc 10 giờ 00 phút cùng ngày, các thành viên trong hội đồng xét xử đã đọc lại biên bản và ký tên.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ánh Nguyệt

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN
PHIÊN TÒA SƠ THẨM**

Vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 05 tháng 4 năm 2024.

Tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Mở phiên tòa xét xử vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 71/2024/HNST ngày 09 tháng 01 năm 2024, về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Vụ án được xét xử công khai.

I. Những người tham gia tố tụng.

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974

Địa chỉ: số A khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. (có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976

Địa chỉ: số C đường P, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

II. Những người tiến hành tố tụng:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh N1

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Tiến D

2/ Bà Nguyễn Thị L

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị M – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức S - Kiểm sát viên.

III. Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa:

- Chủ tọa phiên tòa tuyên bố khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Thư ký Tòa án báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt.

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự; Chủ tọa phiên tòa công bố đơn đề nghị xét xử vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn.

- Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Hội đồng xét xử thảo luận về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

IV. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định

của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4.2. Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

V. Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử tuyên án theo bản án gốc đã được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án.

Phiên tòa kết thúc vào lúc 10 giờ 15 phút, cùng ngày.

THƯ KÝ PHIÊN TÒA

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mến

Trần Thị Ánh Nguyệt